

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CII

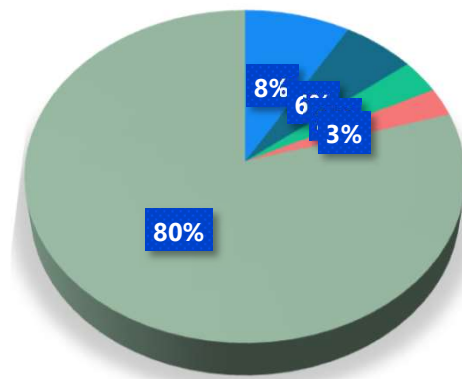
CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	16,800 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.7%	-13.9%	5.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,155 - 24,071
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,349
Số lượng CPLH (CP)	318,364,813
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,426,990
Sở hữu nước ngoài	8.48%
Beta	1.99

Cơ cấu cổ đông



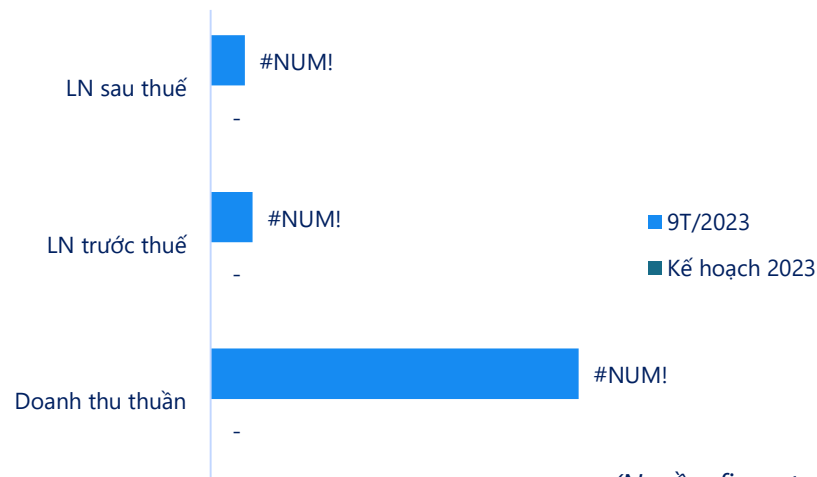
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

732.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 111.2 | -13.2%
Cùng kỳ: ↘ 1,451.8 | -66.5%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

2,323.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,567.1 | -40.3%

LN thuần

Q3 2023

107.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 21.6 | +25.2%
Cùng kỳ: ↗ 9.5 | +9.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

261.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 713.1 | -73.2%

LNTT

Q3 2023

104.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 21.6 | +25.2%
Cùng kỳ: ↗ 4.5 | +4.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

263.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 713.4 | -73.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CII

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày	Tại ngày	Thay đổi	% / TTS
								30/6/2023	31/12/2022		
Doanh thu thuần	732.1	2,183.8	-66.5%	2,323.4	3,890.5	-40.3%	Tài sản ngắn hạn	7,422.7	7,226.7	2.7%	28.5%
Giá vốn hàng bán	466.3	1,854.6	-74.9%	1,580.4	2,850.1	-44.5%	Tiền và tương đương tiền	307.8	275.7	11.6%	1.2%
Lợi nhuận gộp	265.7	329.2	-19.3%	743.0	1,040.5	-28.6%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	1,020.1	628.4	62.3%	3.9%
Doanh thu HĐTC	270.6	177.4	52.5%	950.4	1,295.6	-26.6%	Các khoản phải thu ngắn hạn	5,453.0	4,619.1	18.1%	20.9%
Chi phí tài chính	371.8	322.9	15.1%	1,170.2	1,006.8	16.2%	Hàng tồn kho	576.3	1,616.9	-64.4%	2.2%
Chi phí lãi vay	26.8	267.9	-90.0%	678.9	825.4	-17.8%	Tài sản ngắn hạn khác	65.6	86.5	-24.2%	0.3%
Chi phí bán hàng	12.9	18.6	-30.7%	46.2	54.9	-15.8%	Tài sản dài hạn	18,657.9	21,332.8	-12.5%	71.5%
Chi phí QLDN	68.1	87.9	-22.5%	257.2	328.9	-21.8%	Các khoản phải thu dài hạn	5,103.0	5,907.5	-13.6%	19.6%
LN thuần từ HĐKD	107.3	97.8	9.7%	261.7	974.8	-73.2%	Tài sản cố định	6,717.9	8,524.5	-21.2%	25.8%
LN khác	- 3.3	1.7	-288.2%	1.8	2.1	-14.9%	Bất động sản đầu tư	951.2	905.9	5.0%	3.6%
LN trước thuế	104.0	99.5	4.5%	263.4	976.9	-73.0%	Tài sản dở dang dài hạn	526.1	535.8	-1.8%	2.0%
Thuế TNDN	7.7	47.8	-83.8%	56.5	98.9	-42.9%	Đầu tư tài chính dài hạn	2,325.4	2,419.7	-3.9%	8.9%
Lợi nhuận sau thuế	96.2	51.7	86.2%	214.1	852.4	-74.9%	Tài sản dài hạn khác	3,034.3	3,039.5	-0.2%	11.6%
LNST của CĐ công ty mẹ	21.5	7.4	191.0%	64.7	726.9	-91.1%	Tổng cộng tài sản	26,080.6	28,559.5	-8.7%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	203.3	- 415.2	1,320.3	- 147.0	- 562.9	- 48.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 377.6	98.9	- 688.5	- 571.1	757.2	219.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 81.7	318.8	- 758.8	644.9	146.8	- 406.8
Lưu chuyển tiền thuần	- 256.0	2.5	- 127.0	- 73.2	341.1	- 235.9

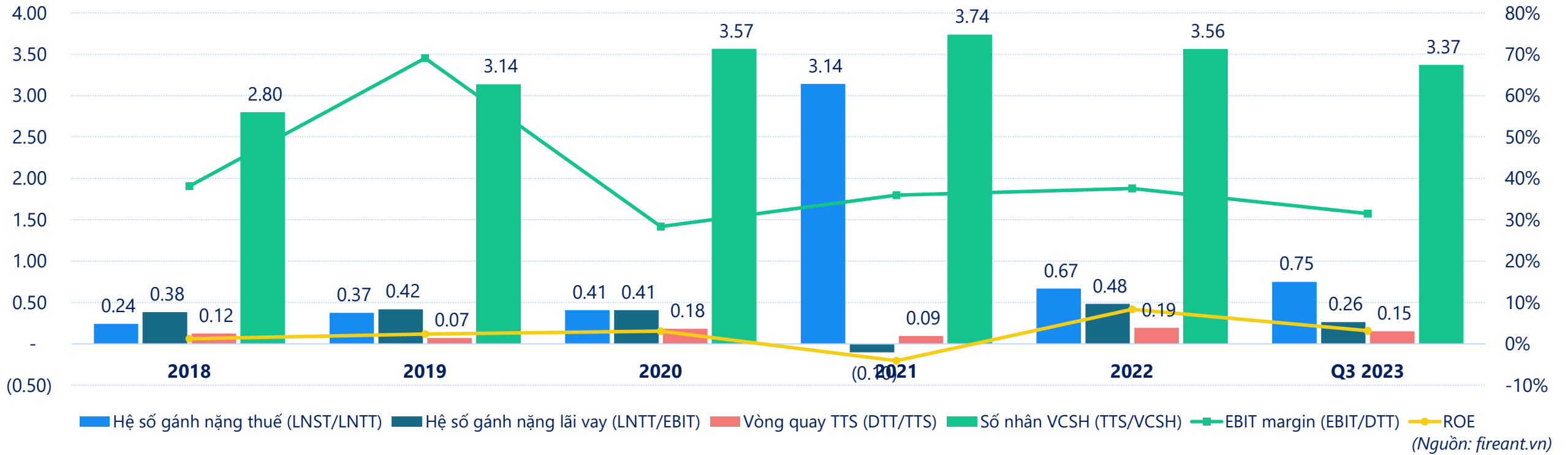
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	18,022.6	20,258.5	-11.0%	69.1%
Nợ ngắn hạn	8,112.4	9,570.5	-15.2%	31.1%
Nợ vay ngắn hạn	5,106.6	5,166.4	-1.2%	19.6%
Nợ dài hạn	9,910.2	10,688.0	-7.3%	38.0%
Nợ vay dài hạn	7,791.1	9,415.9	-17.3%	29.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,058.0	8,301.0	-2.9%	30.9%
Vốn chủ sở hữu	8,058.0	8,301.0	-2.9%	30.9%

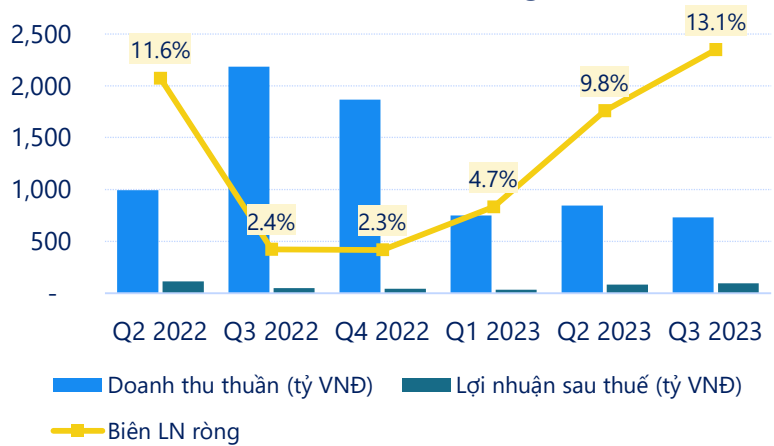
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CII

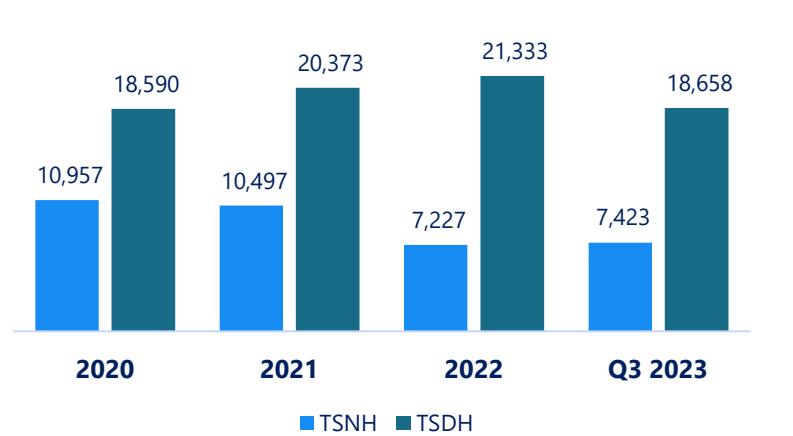
Phân tích Dupont



DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CII

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	6.2%	1.7%	11.3%	-2.6%	18.2%	8.1%
Biên LNST (TTM)	3.5%	10.8%	4.7%	-11.6%	12.1%	2.5%
Biên LN EBIT (TTM)	38.1%	69.1%	28.3%	35.9%	37.6%	31.5%
ROE (TTM)	1.2%	2.4%	3.1%	-4.1%	8.3%	1.3%
ROA (TTM)	0.4%	0.8%	0.9%	-1.1%	2.3%	0.4%

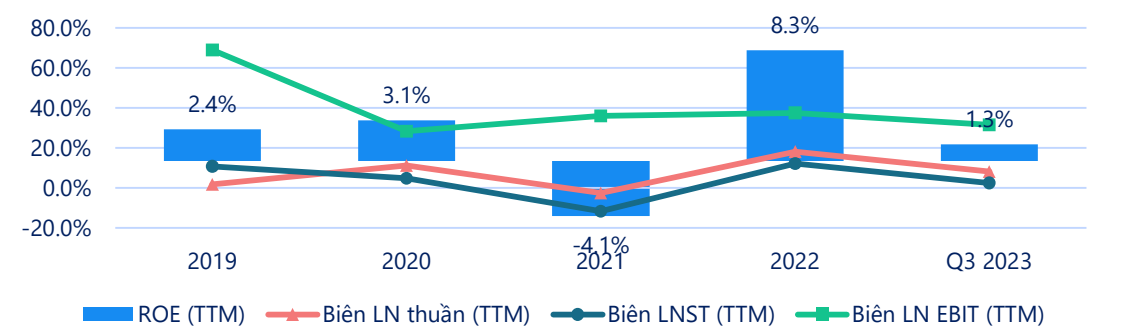
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	135.2	208.6	78.6	142.5	58.1	82.3
Số ngày nắm giữ HTK	174.4	1,016.5	458.5	827.8	255.5	188.3
Số ngày phải trả NCC	55.4	29.8	63.8	102.5	142.9	115.0
Vòng quay TSCĐ	0.5	0.3	1.0	0.4	0.6	0.5
Vòng quay TTS	2,920.3	5,185.7	1,996.7	3,855.2	1,886.9	2,412.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	1.0	1.3	1.1	0.8	0.9
Khả năng TT nhanh	0.7	0.4	0.7	0.6	0.6	0.8
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	1.6	1.7	1.7	0.9	1.9	1.4

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	384	790	1,063	1,391	2,756	368
Giá trị sổ sách (BVPS)	7,857	8,460	5,320	9,215	6,906	4,030
P/E	68.6	28.5	20.1	(33.4)	4.7	52.5
P/B	3.3	2.7	4.0	(5.0)	(1.9)	(4.8)
P/S	2.4	3.1	1.0	3.9	0.6	1.2

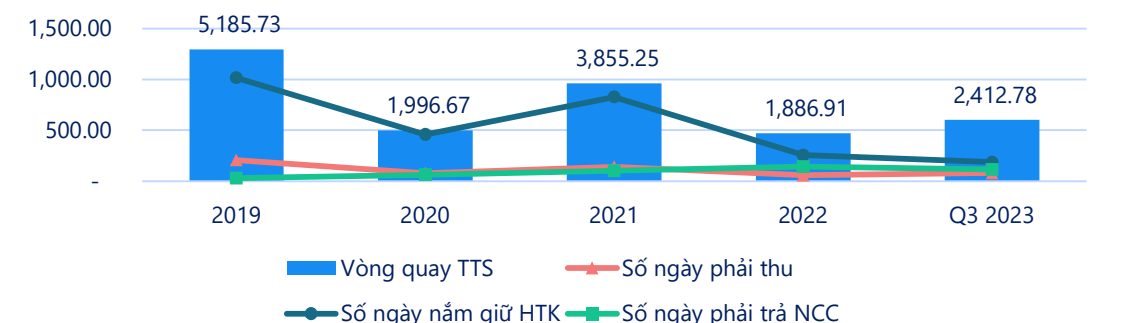
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



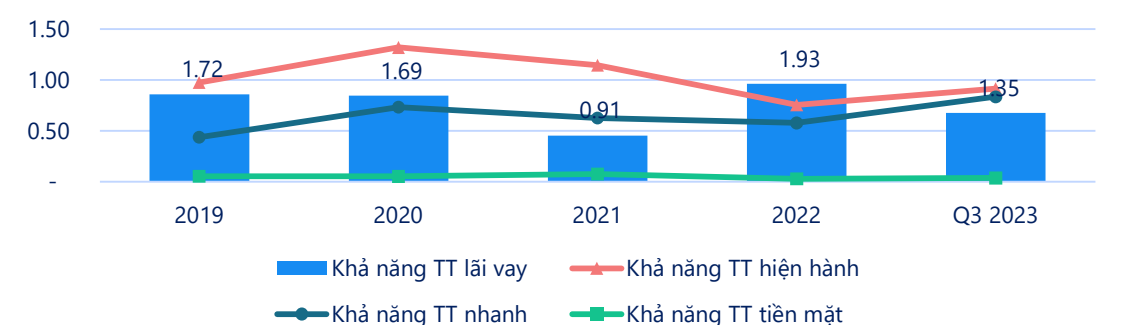
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

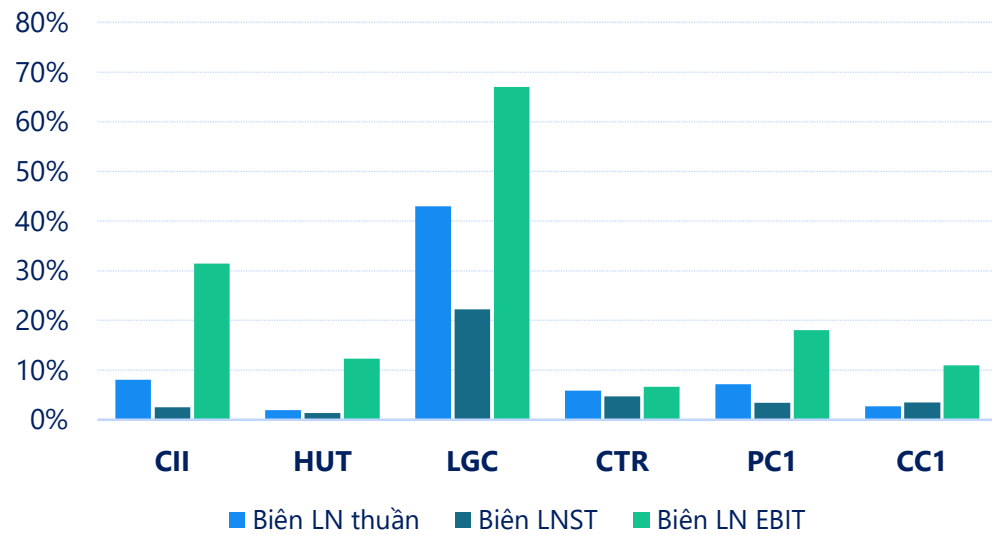
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CII

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CII	2,323.4	-40.3%	214.1	-74.9%	9.2%	21.9%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

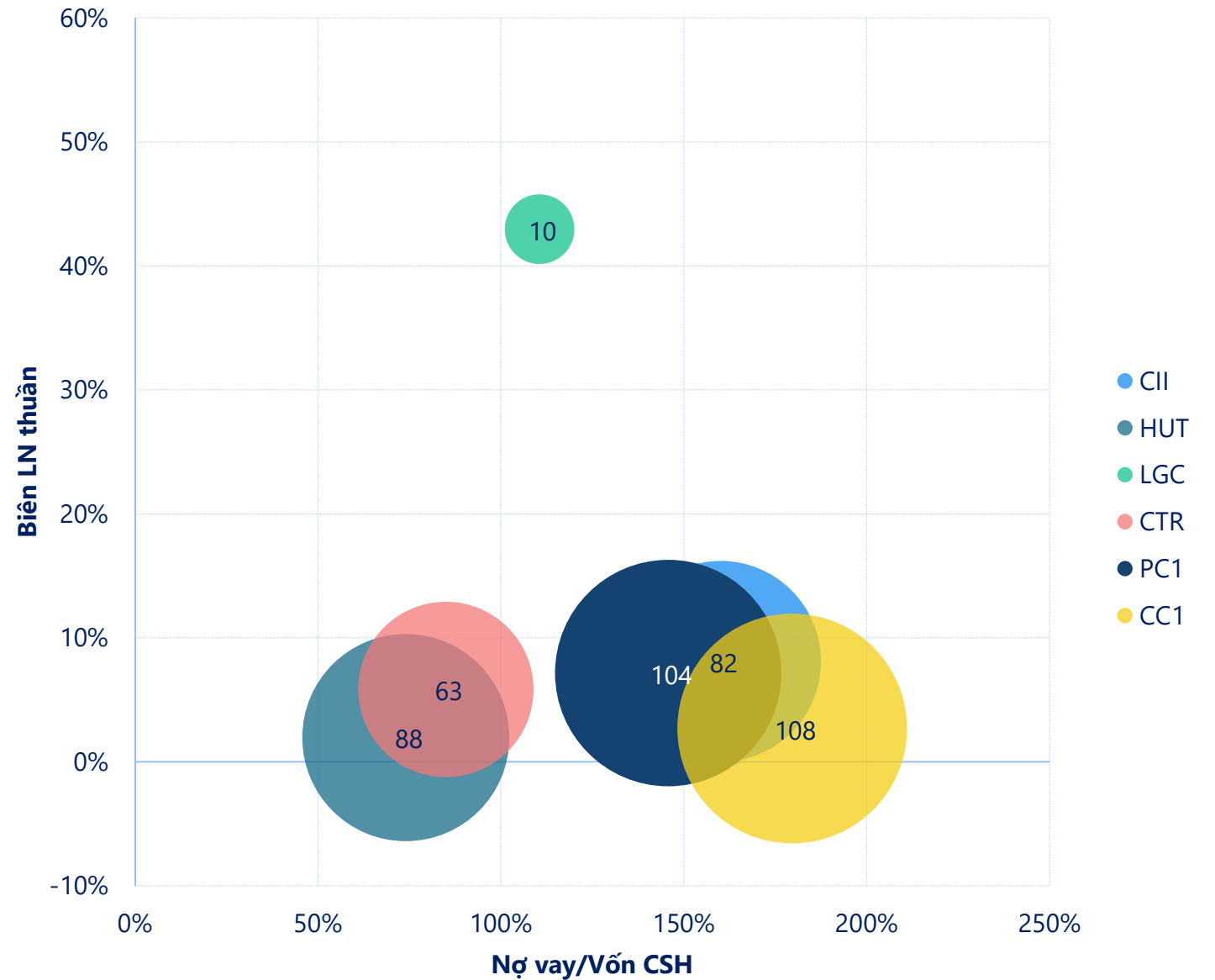
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)